

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BẾN TRE  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2022/DS-ST

Ngày: 04/7/2022

V/v: “T/c hợp đồng vay tài sản và  
bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do  
tài sản bị xâm phạm”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE- TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Huỳnh Thị Thanh Như

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hưng

Ông Lê Anh Giàu

***- Thư ký phiên toà:*** Ông Mai Chiến Trục - Thư ký Tòa án.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre  
tham gia:*** Bà Lư Ngọc Thiên An - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 54/2022/TLST-DS ngày 23 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2022/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1966;

HKTT: số M khu phố M, phường B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Cư trú: số H Quốc lộ S, khu phố M, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Ông **Phan Nhật T**, sinh năm 1969;

Cư trú: số Z đường B phường A, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

(Ông Q và ông T có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ cung cấp có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày:***

Ông và ông Phan Nhật T là bạn bè, đồng thời ông có giao dịch mua bán củi đốt với ông T. Do cần vốn làm ăn nên ông T vay tiền của ông, cụ thể:

- Tháng 02/2015, ông cho ông T vay số tiền 200 triệu đồng. Khi vay tiền các bên không có làm biên nhận, không xác định thời hạn, các bên thỏa thuận lãi suất là 2,5%/tháng. Các bên thỏa thuận tiền lãi cuối năm tính một lần, cụ thể: tiền

lãi của số tiền 200 triệu đồng là 5 triệu đồng/tháng, cả năm là 60 triệu đồng; đến cuối năm thì các bên ngồi với nhau tính lại, lấy tiền lãi trừ tiền cùi, thiếu bao nhiêu thì 6 tháng sau ông T trả dứt hết tiền lãi của năm trước đó. Việc các bên giao dịch tiền lãi của món vay 200 triệu đồng này diễn ra đến tháng 02/2020 thì ông T ngưng đóng lãi. Do ông T ngưng đóng lãi từ tháng 02/2020, ông phải cầm cố tài sản và đóng lãi cho bên cầm cố tài sản. Từ tháng 02/2020 đến tháng 02/2021 số tiền lãi ông T còn nợ lại ông là 60 triệu đồng.

- Tháng 02/2016, ông cho ông T vay tiếp số tiền 150 triệu đồng. Khi vay tiền các bên không có làm biên nhận, không xác định thời hạn, các bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng. Các bên thỏa thuận tiền lãi cuối năm tính một lần, cụ thể: tiền lãi của số tiền 150 triệu đồng là 4,5 triệu đồng/tháng, cả năm là 54 triệu đồng; đến cuối năm thì các bên ngồi với nhau tính lại, lấy tiền lãi trừ tiền cùi, thiếu bao nhiêu thì 6 tháng sau ông T mới trả dứt hết tiền lãi của năm trước đó. Việc các bên giao dịch tiền lãi của món vay 150 triệu đồng diễn ra đến tháng 02/2020 thì ông T ngưng đóng lãi. Do ông T ngưng đóng lãi từ tháng 02/2020, ông phải cầm cố tài sản và đóng lãi cho bên cầm cố tài sản. Trước tháng 02/2020 thì ông T còn nợ ông 50 triệu đồng tiền lãi của món vay 150 triệu đồng, nên tổng số tiền gốc và lãi ông T còn nợ ông trước tháng 02/2020 là 150 triệu đồng + 50 triệu đồng = 200 triệu đồng. Do do ông T ngưng đóng lãi kể từ tháng 02/2020 nên số tiền lãi của số tiền 200 triệu đồng tính từ tháng 02/2020 đến tháng 02/2021 với mức lãi suất 3%/tháng là 72 triệu đồng.

- Ông thừa nhận chữ viết trong tờ giấy photo được đánh số 01 (BL26) do ông T cung cấp cho Tòa án là chữ viết của ông.

Vào ngày 06/02/2021, ông và ông T ngồi lại với nhau chốt tiền gốc và tiền lãi, cụ thể tính đến ngày 06/02/2021 thì ông T còn nợ lại ông 143 triệu đồng tiền lãi. Sau khi chốt nợ xong thì ông T trả cho ông 13 triệu đồng, ông T còn nợ lại ông 130 triệu đồng tiền lãi. Đến tháng 10/2021, do thấy ông T không muốn trả tiền vay và có dấu hiệu tẩu tán tài sản nên ngày 28/10/2021 thì ông và ông T thống nhất lập hợp đồng vay tiền, hợp đồng được công chứng tại văn phòng công chứng B. Hợp đồng vay thể hiện số tiền vay là 600 triệu đồng (trong đó có 350 triệu đồng tiền gốc đã giao cho ông T trước đó và tiền lãi 250 triệu đồng mà ông đã đứng ra đóng lãi cho việc cầm cố tài sản cho người khác).

Nay, ông yêu cầu ông T trả ngay một lần số tiền 600 triệu đồng và phần tiền lãi phát sinh từ ngày 02/01/2022 đến thời điểm ông T thanh toán hết số tiền 600 triệu với lãi suất theo quy định.

***Theo bản tự khai cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn ông Phan Nhật T trình bày:***

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q: ông thống nhất với lời trình bày của ông Q đã nêu trên về số tiền vay, quá trình vay tiền, số tiền gốc và lãi. Đối với món vay 200 triệu đồng vào tháng 02/2015 thì ông có đóng lãi cho ông Q, tuy nhiên tính đến tháng 02/2021 thì ông còn nợ lại tiền lãi của món vay

này là 60 triệu đồng; đối với món vay 150 triệu đồng vào tháng 02/2016 thì ông có đóng lãi cho ông Q, tuy nhiên tính đến tháng 2/2020 thì ông còn nợ lại tiền lãi của món vay này là 50 triệu đồng và tính đến tháng 02/2021 thì ông còn nợ lãi của món vay này là 72 triệu đồng. Chữ viết trong tờ giấy photo đánh số 01 mà ông đã cung cấp cho Tòa án vào ngày 12/4/2022 là chữ viết của ông Q. Theo như các bên trình bày việc cho vay là theo tháng, chứ không rõ ngày, theo ông thì việc các bên tính gốc và lãi được lấy từ ngày đầu tháng tức là ngày 01 tây hàng tháng, cụ thể: ông vay của Quốc món 200 triệu đồng vào tháng 02/2015 thì xem như ông vay tiền vào ngày 01/02/2015; đối với món vay tháng 02/2016 cũng tương tự như vậy. Ông không nhớ chính xác ngày vay, ông thống nhất lấy mốc ngày vay cũng như mốc tính lãi là ngày 01 tây hàng tháng. Ông thừa nhận ông còn nợ ông Q số tiền 600 triệu đồng. Nay, ông đồng ý trả cho ông Q số tiền 600 triệu đồng nhưng do khó khăn nên ông xin trả dần số tiền này. Riêng phần tiền lãi của số tiền 600 triệu đồng phát sinh từ ngày 02/01/2022 đến nay thì ông xin không trả vì ông đang gặp khó khăn.

Đối với yêu cầu phản tố: ông Q phải chịu trách nhiệm về việc thuê người đập phá, dán băng hiệu đóng cửa cơ sở kinh doanh của ông, bồi thường thiệt hại cho ông, cụ thể: bồi thường thiệt hại do không kinh doanh được như tiền thuê 3 công nhân 300.000 đồng/công nhân/ngày tính từ ngày 10/2/2022 đến nay; tiền thuê mặt bằng một tháng là 4 triệu đồng tính từ ngày 10/02/2022 đến nay. Tổng số tiền ông Q bồi thường thiệt hại cho ông là 93 triệu đồng. Ngoài ra, ông không còn yêu cầu nào khác.

#### **Tại phiên tòa sơ thẩm:**

*Ông Nguyễn Văn Q trình bày:* ông yêu cầu ông T trả ngay tại Tòa án số tiền 600 triệu đồng. Về tiền lãi ông yêu cầu tính tiền lãi của số tiền 600 triệu đồng với mức lãi suất 3%/tháng tính từ ngày 02/4/2022 đến ngày xét xử, số tiền lãi ông yêu cầu là 108 triệu đồng; cơ sở ông yêu cầu ông T phải trả số tiền lãi này vì ông phải cầm cố tài sản và đóng lãi hàng tháng cho bên cầm cố với mức lãi suất 3%/tháng. Đồng thời, ông yêu cầu ông T trả cho ông tiền lãi của số tiền tạm ứng án phí 14 triệu đồng với mức lãi suất 4%/tháng tính từ ngày 21/3/2022 đến ngày xét xử, số tiền lãi ông yêu cầu là 1.960.000 đồng. Ông không đồng ý bồi thường cho ông T số tiền 93 triệu đồng vì ông không có thuê người đập phá cửa hiệu như ông T trình bày. Ngoài ra, ông không còn yêu cầu nào khác.

*Ông Phan Nhật T trình bày:* ông thừa nhận ông còn nợ ông Q số tiền 600 triệu đồng, ông đồng ý trả cho ông Q số tiền 600 triệu đồng nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên ông xin trả dần số tiền 600 triệu đồng. Đối với phần tiền lãi mà ông đã thanh toán xong cho ông Q trước ngày 28/10/2021 thì ông không đề nghị Tòa án xem xét lại. Tuy nhiên, đối với việc ông Q yêu cầu ông trả tiền lãi với mức lãi suất 3%/tháng của số tiền 600 triệu đồng và tiền lãi với mức lãi suất 4%/tháng của số tiền 14 triệu đồng thì ông không đồng ý; ông chỉ đồng ý trả tiền lãi của số tiền 600 triệu đồng với mức lãi suất theo quy định pháp luật. Ông vẫn giữ nguyên

cầu phản tố là yêu cầu ông Q bồi thường thiệt hại cho ông với số tiền 93 triệu đồng. Ngoài ra, ông không còn yêu cầu nào khác.

*Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội Thẩm nhân dân và Thư ký Tòa án tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 463, 466, 468, 589 Bộ luật Dân sự; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q, cụ thể: buộc ông T phải trả cho ông Q số tiền 600 triệu đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định pháp luật (mức lãi suất 0,83%/tháng) tính từ thời điểm trả nợ.

- Không chấp nhận đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q về việc ông T phải trả cho ông tiền lãi với mức lãi suất 3%/tháng của số tiền 600 triệu đồng là 108 triệu đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Q về việc buộc ông T phải trả ông Q tiền lãi với mức lãi suất 4%/tháng của số tiền 14 triệu đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T về việc buộc ông Q phải bồi thường thiệt hại số tiền 93 triệu đồng là tiền thuê nhân công và tiền thuê mặt bằng do hành vi kêu người khác chửi bới, quấy rối làm cơ sở kinh doanh của ông T không hoạt động được.

- Các bên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **Về tố tụng:**

[1] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q và yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phan Nhật T, đối chiếu Điều 463 Điều 589 Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do tài sản bị xâm phạm.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Căn cứ khoản 3 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài, vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn ông Phan Nhật T cung cấp cho Tòa án nơi cư trú của ông T là 27/32 đường 3/2, tại phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, đối chiếu điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a

khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

**Về nội dung:**

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông Q và ông T đều thống nhất:

- Ngày 01/02/2015, ông Q cho ông T vay số tiền 200 triệu đồng; khi vay tiền các bên không có làm biên nhận, không xác định thời hạn, các bên thỏa thuận lãi suất là 2,5%/tháng.

- Ngày 01/02/2016, ông Q cho ông T vay số tiền 150 triệu đồng; khi vay tiền các bên không có làm biên nhận, không xác định thời hạn, các bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng.

- Vào ngày 06/02/2021, ông Q và ông T ngồi lại với nhau chốt tiền gốc và tiền lãi (BL26), cụ thể tính đến ngày 06/02/2021 thì ông T còn nợ ông Q 143 triệu đồng tiền lãi. Sau khi chốt nợ xong thì ông T trả cho ông Q 13 triệu đồng, ông T còn nợ ông Q 130 triệu đồng tiền lãi.

- Ngày 28/10/2021, ông Q và ông T ký với nhau hợp đồng vay tiền với số tiền vay là 600 triệu đồng, kỳ hạn vay từ ngày 02/10/2021 đến ngày 01/01/2022, lãi suất 0%, hợp đồng được công chứng tại Văn phòng công chứng B.

Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh.

[3.2] Đối với việc ông Q yêu cầu ông T trả số tiền 600 triệu đồng, xét thấy:

Tại phiên tòa, ông T thừa nhận còn nợ ông Q số tiền 600 triệu đồng, trong đó bao gồm: số tiền gốc 200 triệu đồng mà ông T đã vay vào ngày 01/02/2015, số tiền gốc 150 triệu đồng mà ông T đã vay vào ngày 01/02/2016, 250 triệu đồng còn lại là tiền lãi mà ông còn nợ ông Q của hai khoản vay nêu trên tính từ ngày vay đến ngày ký hợp đồng vay tiền được công chứng ngày 28/10/2021. Điều 463 Bộ luật Dân sự quy định: "*Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận của các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lại nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định*". Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông T đồng ý trả cho ông Q số tiền 600 triệu đồng. Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét đây là ý chí tự nguyện của ông T nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Từ phân tích trên, xét thấy ông Q yêu cầu ông T trả số tiền 600 triệu đồng là phù hợp nên được chấp nhận.

Đối với việc thi hành số tiền 600 triệu đồng: ông Q yêu cầu ông T trả ngay một lần số tiền 600 triệu đồng tại Tòa; ông T không đồng ý và đề nghị trả dần số tiền này. Căn cứ Luật thi hành án dân sự quy định người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi

hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Đối chiếu quy định nêu trên, yêu cầu trả tiền của ông Q, ông T được thực hiện trong giai đoạn thi hành án, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.3] Về tiền lãi: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ông T không yêu cầu Tòa án xem xét đối với số tiền lãi mà các bên đã thanh toán xong trước ngày 28/10/2021. Xét đây là ý chí tự nguyện của ông T nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ông Q yêu cầu ông T trả số tiền lãi của số tiền 600 triệu đồng tính từ ngày 02/01/2022 đến nay. Xét thấy, theo hợp đồng vay tiền được công chứng ngày 28/10/2021 thể hiện thời hạn vay từ ngày 02/10/2021 đến ngày 01/01/2022, lãi suất 0%, ông T thừa nhận chưa trả số tiền 600 triệu đồng cho ông Q. Căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự, xét thấy ông T phải trả lãi đối với tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định lãi suất phát sinh do chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá lãi suất giới hạn 20%/năm của số tiền chậm trả trên thời gian chậm trả, nếu không có thỏa thuận thì lãi suất được xác định bằng 10%/năm của số tiền chậm trả trên thời gian chậm trả. Như vậy, số tiền lãi của số tiền 600 triệu đồng tính từ ngày 02/01/2022 đến ngày 04/7/2022 được tính như sau:  $600 \text{ triệu đồng} \times (10\% : 12 \text{ tháng}) \times (6 \text{ tháng } 2 \text{ ngày}) = 30.334.000 \text{ đồng}$ .

Tại phiên tòa, ông Q yêu cầu tính lãi 3%/tháng đối với số tiền 600 triệu đồng từ ngày 02/01/2022 đến ngày xét xử là 108 triệu đồng. Như đã phân tích trên, việc ông Q yêu cầu tính lãi với mức lãi suất 3%/tháng là không phù hợp theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, do đó số tiền lãi vượt quá:  $(108 \text{ triệu đồng} - 30.334.000 \text{ đồng}) = 77.666.000 \text{ đồng}$  không được chấp nhận.

[3.4] Như vậy, tổng số tiền ông T phải trả cho ông Q là: 600 triệu đồng + 30.334.000 đồng = 630.334.000 đồng.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q buộc ông T phải chịu 4%/tháng tiền lãi của số tiền tạm ứng án phí là 14 triệu đồng tính từ ngày 21/3/2022 đến nay, căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, xét thấy yêu cầu này là vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn:

Ông T yêu cầu ông Q bồi thường thiệt hại do không kinh doanh được như tiền thuê 3 công nhân 300.000 đồng/công nhân/ngày tính từ ngày 10/2/2022 đến nay, tiền thuê mặt bằng một tháng là 4 triệu đồng tính từ ngày 10/02/2022 đến nay, tổng số tiền ông Q bồi thường thiệt hại cho ông là 93 triệu đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: từ ngày thụ lý đơn phản tố đến nay, ông T cung cấp cho Tòa án 01 USB trích xuất camera an ninh từ cơ sở nơi ông T kinh doanh và có người làm chứng là ông Đào Công Dân (công nhân làm thuê cho cơ sở của ông T). Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/6/2022 (BL76) ông T trình bày: “... *Đoạn video chứa hình ảnh, âm thanh của những người vào chỗ làm của tôi quay rồi khiến tôi bị*

*thất thu kinh doanh (họ chữi bới, đập bàn đập ghế). Trong đoạn trích xuất của camera này không có ghi nhận ông Q có hành vi quấy rối chỗ kinh doanh của tôi...".* Tại phiên tòa, ông Q trình bày ông không có quấy rối cơ sở kinh doanh của ông T như ông T trình bày, do đó ông không đồng ý theo yêu cầu phản tố của ông T. Bên cạnh đó, tại bản tự khai của ông Đào Công D, ông D trình bày ông đã nghỉ việc tại cơ sở kinh doanh của ông T từ ngày 13/3/2022 đến nay (BL68). Qua xem xét các chứng cứ mà ông T cung cấp thấy rằng các chứng cứ này không chứng minh được có thiệt hại xảy ra theo Điều 589 Bộ luật Dân sự, ông T không có chứng từ hoặc giấy biên nhận hợp lệ và các khoản chi phí hợp lý, về thu nhập của người bị thiệt hại, cụ thể: đối với việc ông bị thiệt hại do ông phải trả tiền lương cho 03 người công nhân, mức lương 9 triệu đồng/tháng nhưng ông T không cung cấp được bảng lương, danh sách những người làm công cho ông T gồm những ai. Hơn nữa, theo lời trình bày của ông Đào Công D thì ông D đã nghỉ làm từ ngày 13/3/2022 nhưng ông T vẫn phải trả lương cho ông Dân là không phù hợp. Đối với yêu cầu bồi thường tiền thuê mặt bằng là 4 triệu đồng/tháng x 3 tháng = 12 triệu đồng thì ông T cũng không cung cấp được hợp đồng thuê và những chứng cứ chứng minh ông bị thiệt hại và phải ngừng kinh doanh do ông Q gây ra. Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu phản tố của ông T không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

- Ông Q có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 77.666.000 đồng x 5% = 3.883.000 đồng.

- Ông T có nghĩa vụ chịu án phí dân sự là: do yêu cầu khởi kiện của ông Q được chấp nhận nên ông T chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền 630.334.000 đồng: 20 triệu đồng x (4% x 230.334.000 đồng) = 29.213.000 đồng; do yêu cầu phản tố của ông T không được chấp nhận nên ông T chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 93.000.000 đồng x 5% = 4.650.000 đồng. Tổng số tiền án phí ông T phải chịu là 33.863.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

- Điều 280, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q đối với bị đơn ông Phan Nhật T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cụ thể như sau:

1.1. Buộc ông Phan Nhật T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Q số tiền 630.334.000 (sáu trăm ba mươi triệu ba trăm ba mươi bốn nghìn) đồng.

Kể từ khi Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

1.2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q về việc yêu cầu ông Phan Nhật T trả số tiền lãi là 77.666.000 (bảy mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Nhật T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Q bồi thường thiệt hại với số tiền 93.000.000 (chín mươi ba triệu) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Q có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 3.883.000 (ba triệu tám trăm tám mươi ba nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.000.000 (mười bốn triệu) đồng theo Biên lai tạm ứng án phí số ABC ngày 21/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre. Ông Nguyễn Văn Q được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 10.117.000 (mười triệu một trăm mười bảy nghìn) đồng.

Ông Phan Nhật T có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 33.863.000 (ba mươi ba triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 2.325.000 (hai triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn) đồng theo Biên lai tạm ứng án phí số XYZ ngày 01/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre. Như vậy, ông Phan Nhật T còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 31.538.000 (ba mươi một triệu năm trăm ba mươi tám nghìn) đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn Q, ông Phan Nhật T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND thành phố B (1b);
- TAND tỉnh Bến Tre (1b);
- CCTHADS thành phố B (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu hồ sơ, VP (4b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(đã ký, đóng dấu)**

**Huỳnh Thị Thanh Như**